# 第一课: 你好!

## Dì yī kè: Nǐ hǎo

## Xin chào!

LIVEWORKSHEETS

## I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.16)

01-6

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| 衣Yī<br>1 | 五wǔ<br>2 | 鱼yú<br>3 | 耳ěr<br>4 |
| | | | |
| 笔bǐ<br>5 | 猫māo<br>6 | 岛dǎo<br>7 | 花huā<br>8 |
| | | | |
| 鸡jī<br>9 | 七qī<br>10 | 鞋xié<br>11 | 雪xuě<br>12 |

LIVEWORKSHEETS

## I. Ngữ âm
## 语音Yǔyīn (P.17)

01-7

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| 咖啡Kāfēi<br>1 | 可乐kělè<br>2 | 烤鸭kǎoyā<br>3 | 火锅huǒguō<br>4 |
| | | | |
| 地图dìtú<br>5 | 飞机fēijī<br>6 | 毛笔máobǐ<br>7 | 耳机ěrjī<br>8 |

LIVEWORKSHEETS

**I. Ngữ âm**
**语音**Yǔyīn (P.17)

01-8

| | | | |
|---|---|---|---|
| 你好<br>Nǐ hǎo | 可以<br>kěyǐ | 辅导<br>fǔdǎo | 小姐<br>xiǎojiě |
| 口语<br>kǒuyǔ | 语法<br>yǔfǎ | 法语<br>fǎyǔ | 讨好<br>tǎohǎo |
| 了解<br>liǎojiě | 友好<br>yǒuhǎo | 雨伞<br>yǔsǎn | 手表<br>shǒubiǎo |

LIVEWORKSHEETS

# II. Từ mới

# 生词Shēngcí

LIVEWORKSHEETS

**II. Từ mới**

**生词**Shēngcí

| | | |
|---|---|---|
| Bạn<br>nǐ<br>你<br>1 | Tốt,khỏe<br>hǎo<br>好<br>2 | Ngài<br>nín<br>您<br>3 |
| Các bạn<br>nǐmen<br>你们<br>4 | Xin lỗi<br>duìbùqǐ<br>对不起<br>5 | Không có gì<br>Méi guānxi<br>没关系<br>6 |

LIVEWORKSHEETS

## Cách chào hỏi trong tiếng Trung

### *Cấu trúc 1: Đại từ / đối tượng cần chào+ hǎo*

Ví dụ:

1. 你好！ Nǐ hǎo!
   Chào bạn!/Xin chào!
2. 您好！ Nín hǎo!
   Chào ông/ngài!
3. 你们好！ Nǐmen hǎo!
   Chào các bạn!
4. 老师好！ Lǎoshī hǎo!
   Em chào cô/thầy ạ
5. 同学们好！
   Tóngxuémen hǎo!
   Chào các bạn
6. 大家好！ Dàjiā hǎo!
   Chào mọi người

Đối với người lớn tuổi, người cần kính trọng sẽ sử dụng:

**您好" Nín hǎo**

LIVEWORKSHEETS

## Cách chào hỏi trong tiếng Trung

### *Cấu trúc 2: các buổi trong ngày+ hǎo*
### *Buổi sáng,trưa, chiều, tối + hǎo*

**Ví dụ:**

1. **早上好! Zǎoshang hǎo!**
   **Chào buổi sáng**
2. **早安! Zǎo ān!**
   **Chào buổi sáng**
3. **早! Zǎo!**
   **Chào buổi sáng**
4. **中午好! Zhōngwǔ hǎo!**
   **Chào buổi trưa**
5. **下午好! Xiàwǔ hǎo!**
   **Chào buổi chiều**
6. **晚上好! Wǎnshang hǎo!**
   **Chào buổi tối**

LIVEWORKSHEETS

课文 1

Kèwén1-Bài khóa 1

01-1

nǐ hǎo

你 好

LIVEWORKSHEETS

课文 1

Kèwén1-Bài khóa 1

01-1

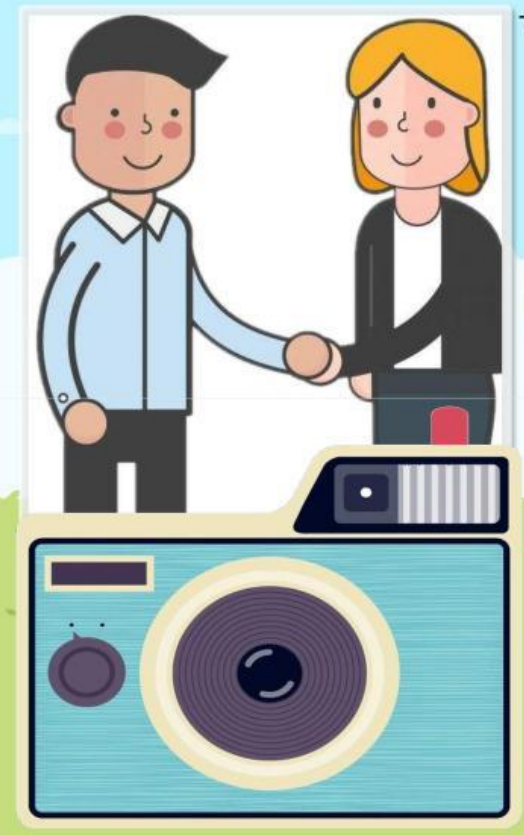

nǐ hǎo

你 好

LIVEWORKSHEETS

课文 2
Kèwén2-Bài khóa 2

01-2

Đối với người lớn tuổi, người cần kính trọng sẽ sử dụng:
**您好" Nín hǎo**

LIVEWORKSHEETS

nín hǎo
您 好

课文 2
Kèwén2-Bài khóa 2

nǐ hǎo
你好

| STT | Từ mở rộng | Phiên âm | Nghĩa |
|---|---|---|---|
| 1 | 主管 | Zhǔguǎn | Chủ quản/sếp |
| 2 | 领导 | lǐngdǎo | Lãnh đạo cấp cao hơn |

LIVEWORKSHEETS

## 课文 2
Kèwén2-Bài khóa 2

LIVEWORKSHEETS

课文 3

Kèwén3-Bài khóa 3

01-3

duì bu qǐ
对不起
Xin lỗi

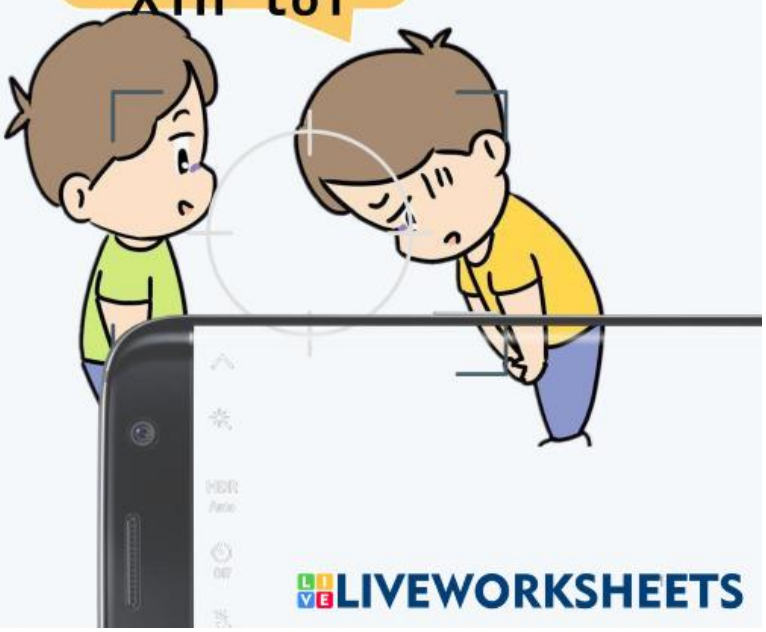

méi guān xi
没关系
Không sao đâu

LIVEWORKSHEETS

**Mẫu câu khác** 01-9

1. 上课!

1. Shàngkè ! Vào học đi!

2. 下课!

2. Xiàkè ! Tan học !

3. 现在休息!

3. Xiànzài xiūxi ! Nghỉ giải lao

4. 看黑板!

4.Kàn hēibǎn! Hãy nhìn lên bảng

5. 跟我读!

5. Gēn wǒ dú ! Hãy đọc theo tôi

LIVEWORKSHEETS